

A. PERSONAL HYGIENE**VỆ SINH CÁ NHÂN**

+ health	▶ (n)	[helθ]	(tình trạng) sức khỏe
<i>Vi dụ: Exercise is good for health. (Thể dục có lợi cho sức khỏe.)</i>			
healthy	▶ (adj)	['helθi]	khỏe mạnh
+ hygiene	▶ (n)	['haɪdʒɪn]	vệ sinh
+ personal	▶ (adj)	['pɜːsnəl]	cá nhân; riêng tư
<i>personal hygiene (vệ sinh cá nhân)</i>			
<i>Vi dụ: Wash regularly to ensure personal hygiene. (Hãy tắm rửa thường xuyên để đảm bảo vệ sinh cá nhân.)</i>			
+ to hope	▶ (v)	[hoʊp]	hy vọng; trông mong
+ well	▶ (adj)	[wel]	khỏe mạnh
<i>Vi dụ: Are you quite well? (Bạn đã hoàn toàn khỏe chưa?)</i>			
+ nearly	▶ (adv)	['niəli]	gần đến; gần như
<i>Vi dụ: It's nearly time to have lunch. (Sắp đến giờ ăn trưa rồi.)</i>			
+ harvest	▶ (n)	['hævɪst]	mùa gặt; vụ thu hoạch
+ to help	▶ (v)	[help]	giúp đỡ
help	▶ (n)	[help]	sự giúp đỡ
helpful	▶ (adj)	['helpfl]	giúp ích; có ích
<i>Vi dụ: He is always very helpful to me. (Anh ấy luôn giúp ích tôi rất nhiều.)</i>			
+ morning exercise	(n)	['mɔːnɪŋ 'eksəsaɪz]	thể dục buổi sáng
+ to take care of oneself	(exp)		tự chăm lo cho mình
<i>Vi dụ: He should learn (how) to take care of himself. (Anh ấy nên học cách tự chăm lo cho mình.)</i>			
+ busy	▶ (adj)	['bɪzi]	bận; bận rộn
+ own	▶ (adj)	[əʊn]	tự mình
<i>(được dùng sau các đại từ sở hữu để nhấn mạnh ý về sở hữu cá nhân hoặc tính chất cá thể của cái gì)</i>			
<i>Vi dụ: I can cook my own meals. (Tôi có thể tự nấu ăn.)</i>			
+ to wash	▶ (v)	[wɑːʃ]	giặt; rửa; washing (n) sự giặt giũ
+ to iron	▶ (v)	['aɪərn]	là / ủi quần áo
+ ironing	▶ (n)	['aɪənɪŋ]	việc là / ủi quần áo
<i>Vi dụ: She always helps her mother with the washing and ironing. (Cô ấy luôn giúp mẹ trong việc giặt giũ và ủi quần áo.)</i>			
+ to stay up	(exp)		thức; không đi ngủ
+ probably	(adv)	['prɒbəbli]	chắc chắn, hầu như chắc chắn
+ to forget	▶ (v)	[fə'get]	quên; (forget – forgot – forgotten)
<i>Vi dụ: He forgot to feed the fish. (Anh ấy đã quên cho cá ăn.)</i>			
+ change	▶ (n)	[tʃeɪndʒ]	sự thay đổi
+ to polish	▶ (v)	['pəʊlɪʃ]	đánh bóng
<i>Vi dụ: She polished her shoes with a cloth. (Cô ấy đánh bóng giày bằng một miếng vải.)</i>			
+ to put on	(exp)		mặc (quần áo); đội (mũ); đi (giày) ...
<i>Vi dụ: What dress shall I put on for the party? (Tôi sẽ mặc chiếc áo đầm nào đi dự tiệc đây?)</i>			
+ to comb	▶ (v)	[koʊm]	chải đầu; (n) cái lược
<i>Vi dụ: Don't forget to comb your hair before you go out! (Đừng quên chải đầu trước khi anh ra ngoài nhé!)</i>			
+ glad	▶ (adj)	[glæd]	vui mừng
+ at first	(exp)		lúc đầu; ban đầu
<i>Vi dụ: At first I didn't like her, but now we are good friends.</i> <i>(Lúc đầu tôi không thích cô ấy, nhưng bây giờ chúng tôi là bạn tốt của nhau.)</i>			
+ strange	▶ (adj)	[streɪndʒ]	lạ; xa lạ; không quen biết
+ to worry	▶ (v)	['wʌri]	lo lắng
+ carefully	(adv)	['keəfʊli]	một cách kỹ lưỡng, cẩn thận
<i>Vi dụ: He always drives carefully. (Anh ấy luôn lái xe cẩn thận.)</i>			

Unit 10

Vocabulary

B. A BAD TOOTHACHE**MỘT CƠN ĐAU RĂNG KINH KHỦNG**

+ **toothache**  (n) ['tu:θeɪk] sự đau răng; bệnh đau răng

Ví dụ: I have a toothache. (Tôi bị đau răng.)

+ **dentist**  (n) ['dentɪst] nha sĩ

+ **appointment**  (n) [ə'pɔɪntmənt] sự hẹn gặp; cuộc hẹn

Ví dụ: I have a dental appointment at 3 pm. (Tôi có hẹn chữa răng vào 3 giờ chiều.)

+ **scared** (adj) ['skeəd] sợ hãi

+ **to hate**  (v) [heit] ghét

Ví dụ: My dog hates cats. (Con chó của tôi ghét mèo.)

+ **sound**  (n) [saʊnd] âm thanh

+ **drill**  (n) [drɪl] máy khoan

+ **loud**  (adj) [laʊd] to; âm ỉ

Ví dụ: The sound of the drill is too loud. (Tiếng máy khoan quá to.)

+ **to understand**  (v) [ʌndə'stænd] hiểu; (understand – understood – understood)

+ **to fill**  (v) [fɪl] lấp chỗ trống; trám răng

Ví dụ: The dentist filled two of my teeth. (Nha sĩ đã trám hai cái răng của tôi.)

+ **cavity**  (n) ['kævɪti] lỗ răng sâu

+ **tooth**  (n) [tu:θ] răng; (pl. teeth [ti:θ])

to brush  (v) [brʌʃ] chải (răng)

brush  (n) [brʌʃ] bàn chải

toothbrush (n) ['tu:θ'brʌʃ] bàn chải đánh răng

+ **to break**  (v) [breɪk] vỡ; gãy; đứt; (break – broke – broken)

Ví dụ: She dropped the plate and it broke in two. (Chị ấy đánh rơi cái đĩa và nó vỡ làm đôi.)

+ **to stop**  (v) [stɒp] ngừng; không tiếp tục

+ **to hurt**  (v) [hɜ:t] làm đau; cảm thấy đau; (hurt – hurt – hurt)

Ví dụ: My back hurts. (Lưng tôi đau.)

+ **afterwards**  (adv) ['aftəwɜ:dz] sau; về sau; (cũng như afterward)

Ví dụ: I will take a bath first and have my breakfast afterwards. (Tôi sẽ tắm trước rồi ăn điểm tâm sau.)

+ **right**  (adj) [raɪt] đúng

+ **wrong**  (adj) [rɒŋ] sai

+ **luck**  (n) [lʌk] sự may mắn

(good luck (to sb) chúc (ai) may mắn)

Ví dụ: Good luck in your exams! (Chúc bạn may mắn trong kỳ thi !)

+ **surgery**  (n) ['sɜ:dʒəri] phòng khám bệnh

+ **to check**  (v) [tʃek] kiểm tra

+ **nervous**  (adj) ['nɜ:vəs] căng thẳng; bị kích thích

Ví dụ: He always feels very nervous before the exams. (Anh ấy luôn cảm thấy căng thẳng trước kỳ thi.)

+ **to smile (at sb)** (v) [smaɪl] mỉm cười (với ai)

+ **serious**  (adj) ['siəriəs] nghiêm trọng

Ví dụ: That could caused a serious mistake. (Điều đó có thể gây ra một sai lầm nghiêm trọng.)

+ **to notice**  (v) ['nəʊtɪs] nhận thấy; nhận ra

+ **to explain**  (v) [ɪks'pleɪn] giải thích

Ví dụ: The teacher explained the lesson carefully. (Giáo viên giải thích kỹ bài học.)

+ **to touch**  (v) [tʌtʃ] sờ; chạm vào

+ **to neglect**  (v) [nɪ'glekt] xao lãng; không chú ý tới; bỏ bê

Grammar

IMPERATIVE SENTENCES (CÂU MỆNH LỆNH)

Câu mệnh lệnh (Imperative sentences) là câu dùng động từ để ra lệnh, sai khiến hoặc đề nghị. Có hai loại câu mệnh lệnh: *câu mệnh lệnh khẳng định* và *câu mệnh lệnh phủ định*.

- + *Câu mệnh lệnh khẳng định* dùng để ra lệnh, sai khiến hoặc đề nghị ai làm điều gì. Nó được bắt đầu bằng một động từ nguyên mẫu không *to*.

Verb + object

Verb + preposition

Ví dụ:

Open the door. (Hãy mở cửa ra.)

Get out of here. (Hãy ra khỏi đây.)

- + *Câu mệnh lệnh phủ định* dùng để ra lệnh, yêu cầu hoặc đề nghị ai đừng làm điều gì. Nó được thành lập bằng *do not (don't) + infinitive*.

Don't + verb + object

Ví dụ:

Don't pick flowers. (Đừng hái hoa.)

Don't eat too much candy. (Đừng ăn quá nhiều kẹo.)

- * Có thể thêm "*please*" vào đầu hoặc cuối câu mệnh lệnh hoặc câu đề nghị để câu nói lịch sự hoặc lễ phép hơn.

Ví dụ:

Sit down, please. (Mời ngồi.)

Please don't park your car here. (Vui lòng không đậu xe tại đây.)

- + *Why* là trạng từ nghi vấn được dùng để hỏi lý do hoặc nguyên nhân.

Why + auxiliary verb + subject ... ?

Ví dụ:

Why are you laughing? (Tại sao bạn cười?)

Why were you late for class this morning? (Tại sao bạn trễ học sáng nay?)

Why did she do it by herself? (Tại sao cô ấy làm điều đó một mình?)

- + *Because* là một liên từ dùng để chỉ lý do, nguyên nhân hoặc để trả lời cho câu hỏi *'Why?'*

Ví dụ:

I finished early because I worked fast. (Tôi xong việc sớm vì tôi đã làm nhanh.)

We didn't go swimming because it was rain. (Chúng tôi đã không đi bơi vì trời mưa.)

"Why are you crying?" – "Because John and I have had a row." (Vì sao em khóc? Vì John và em cãi nhau.)

"Why are you nervous?" – "Because I'll have a test next period." ("Sao bạn căng thẳng vậy?" – "Vì tiết sau tôi sẽ có một bài kiểm tra.")